

20	Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy chứng nhận cho công dân Việt Nam và nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh và cư trú	Bộ Tài chính
21	Lệ phí qua lại biên giới giữa Việt Nam và các nước láng giềng	Bộ Tài chính
22	Lệ phí cấp giấy phép cho người Việt Nam ở nước ngoài hồi hương về Việt Nam	Bộ Tài chính
23	Lệ phí về giải quyết các việc về quốc tịch Việt Nam	Chính phủ
24	Lệ phí tòa án, án phí	Chính phủ
25	Lệ phí chứng thư, gồm: a) Lệ phí đăng ký hộ tịch b) Lệ phí cấp phiếu lý lịch tư pháp c) Lệ phí chứng thư khác theo quy định của pháp luật	Bộ Tài chính
26	Lệ phí công chứng nhà nước	Bộ Tài chính
27	Lệ phí cấp giấy phép đặt và hoạt động văn phòng đại diện các tổ chức kinh tế nước ngoài tại Việt Nam	Bộ Tài chính
28	Lệ phí thẩm định theo quy định của pháp luật	Bộ Tài chính
29	Lệ phí hải quan	Bộ Tài chính
30	Lệ phí cấp giấy phép lắp đặt các công trình ngầm theo yêu cầu	Bộ Tài chính
31	Lệ phí tham gia đấu thầu, đấu giá theo yêu cầu	Bộ Tài chính
32	Lệ phí cấp giấy phép sử dụng các chất nổ, các phương tiện nổ, vũ khí, khí tài theo quy định của pháp luật	Bộ Tài chính
33	Lệ phí quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội: a) Lệ phí đăng ký và quản lý hộ khẩu b) Lệ phí cấp chứng minh thư nhân dân	Bộ Tài chính Bộ Tài chính Bộ Tài chính
34	Lệ phí hoa hồng chữ ký (dấu khí ...)	Bộ Tài chính
35	Lệ phí thi	Bộ Tài chính

09660033

**THÔNG TƯ số 22/2001/TT-BTC ngày 03/4/2001 sửa đổi Thông tư số 146/1999/TT-BTC ngày 17/12/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện việc miễn thuế, giảm thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10.**

Căn cứ các luật thuế, pháp lệnh thuế hiện hành;

Căn cứ Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;

Căn cứ Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) số 03/1998/QH10;

Căn cứ Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước;

Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện ưu đãi về thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Khuyến khích đầu tư trong nước như sau:

## A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

I. Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng được hưởng ưu đãi về thuế theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, bao gồm:

1. Doanh nghiệp nhà nước;
2. Doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần theo quy định tại Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần;
3. Doanh nghiệp nhà nước giao cho tập thể người lao động, bán cho tập thể, cá nhân hoặc pháp nhân theo quy định tại Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ;
4. Công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh;
5. Doanh nghiệp tư nhân;
6. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
7. Cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công; cơ sở y tế tư nhân, dân lập; cơ sở văn hóa dân tộc được thành lập và hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;
8. Doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật;
9. Cá nhân, nhóm kinh doanh hoạt động theo Nghị định số 66-HĐBT ngày 02/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng và hộ kinh doanh cá thể đăng ký kinh doanh theo quy định của Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03/2/2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh;
10. Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp Việt Nam.

II. Các đối tượng nêu tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Mục I nêu trên (gọi chung là cơ sở sản xuất kinh doanh) có dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện về lao động, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư và đã được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư thì được hưởng ưu đãi về thuế, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất (gọi chung là ưu đãi về thuế) theo hướng dẫn tại phần B Thông tư này khi:

- Hoạt động đúng ngành nghề đã đăng ký kinh doanh;
- Đã đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế;
- Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về kế toán, thống kê.

## B. CÁC ƯU ĐÃI VỀ THUẾ

### I. VỀ THUẾ SUẤT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### 1. Đối tượng áp dụng:

Các đối tượng nêu tại các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Mục I Phần A Thông tư này được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 20 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP theo các mức thuế suất ưu đãi dưới đây:

#### 2. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi:

2.1. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư vào ngành nghề quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

2.2. Thuế suất 25% đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

2.3. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư vào ngành nghề quy định tại Danh mục A và thực

hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

2.4. Thuế suất 20% đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

2.5. Thuế suất 15% đối với dự án đầu tư vào ngành nghề quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh nêu tại điểm 1 Mục I Phần B Thông tư này, ngoài ngành nghề kinh doanh được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp, còn có các ngành nghề kinh doanh khác, thì cơ sở phải theo dõi hạch toán riêng phần thu nhập chịu thuế của ngành nghề được hưởng thuế suất ưu đãi với phần thu nhập chịu thuế của các ngành nghề kinh doanh khác và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp riêng theo đúng các mức thuế suất quy định đối với từng ngành nghề mà cơ sở có kinh doanh. Trường hợp cơ sở không theo dõi hạch toán riêng được phần thu nhập chịu thuế của từng ngành nghề kinh doanh có mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp khác nhau thì toàn bộ thu nhập của cơ sở phải kê khai theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cao nhất mà cơ sở đang thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện dự án đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư chiều sâu thì các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi nêu tại điểm 2 Mục I Phần B Thông tư này được áp dụng trong thời gian dự án đầu tư được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và chỉ áp dụng đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại. Hết thời gian trên, toàn bộ phần thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư chiều sâu phải thực hiện kê khai theo các mức thuế suất quy định tại Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

## II. VỀ THỜI GIAN VÀ MỨC MIỄN, GIẢM CÁC LOẠI THUẾ

### 1. Về thuế thu nhập doanh nghiệp:

1.1. Đối với các dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới:

#### a) Đối tượng áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập theo dự án đầu tư, doanh nghiệp nhà nước chuyển thành công ty cổ phần theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29/6/1998 của Chính phủ, doanh nghiệp nhà nước giao cho tập thể người lao động, doanh nghiệp nhà nước bán cho tập thể, cá nhân hoặc pháp nhân theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 của Chính phủ được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 21 của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP theo thời gian và các mức ưu đãi dưới đây:

#### b) Thời gian và mức miễn thuế, giảm thuế:

- Được miễn hai năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho hai năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

- Được miễn hai năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho bốn năm tiếp theo đối với dự án đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

- Được miễn ba năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

- Được miễn ba năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

- Được miễn bốn năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư vào ngành nghề quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

- Được miễn bốn năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho chín năm tiếp theo đối với dự án đầu tư đáp ứng cả hai điều kiện quy định tại Điều 15 và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

Các mức ưu đãi miễn thuế, giảm thuế nêu trên chỉ áp dụng đối với phần thu nhập chịu thuế của ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư. Trường hợp, cơ sở sản xuất kinh doanh không hạch toán riêng được phần thu nhập chịu thuế của ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư, thì phần thu nhập chịu thuế được hưởng ưu đãi miễn thuế, giảm thuế xác định tương ứng theo tỷ lệ (%) doanh thu của ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư với tổng doanh thu của cơ sở sản xuất kinh doanh.

Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập theo dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế ngay từ năm hoàn thành đầu tư đưa vào sản xuất, kinh doanh, nhưng thời gian hoạt động sản xuất, kinh doanh của năm đầu dưới 6 tháng thì doanh nghiệp có thể đăng ký thời gian miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế địa phương bắt đầu từ năm tiếp sau.

Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh đang

hoạt động có dự án đầu tư thành lập cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư thì việc ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện như sau:

- Nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập là đơn vị được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh và thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế thì đơn vị được áp dụng thời gian và mức miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại điểm 1.1.b Mục II Phần B Thông tư này;

- Nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập là đơn vị hạch toán phụ thuộc và thực hiện đăng ký, kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại cơ sở sản xuất, kinh doanh chính thì thời gian và mức miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh chính theo hướng dẫn tại điểm 1.2 Mục II Phần B Thông tư này.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh được thành lập do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu, đổi tên từ những cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hoạt động trước đây (bao gồm cả trường hợp giải thể doanh nghiệp tư nhân để thành lập doanh nghiệp tư nhân mới hoặc tham gia thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn với tư cách là chủ tịch hội đồng thành viên hay giám đốc công ty trong cùng một địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) thì không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Mục I và điểm 1.1 Mục II Phần B Thông tư này;

1.2. Đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư chiều sâu:

a) Đối tượng áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện dự án đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc ngành nghề quy

định tại Danh mục A Nghị định số 51/1999/NĐ-CP được miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP theo thời gian và mức ưu đãi dưới đây;

b) Thời gian và mức ưu đãi:

- Được miễn một năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bốn năm tiếp theo;

- Được miễn ba năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

- Được miễn bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

Thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với dự án đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư chiều sâu được xác định theo một trong hai cách sau đây:

- Tính từ năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh;

- Tính từ năm tiếp sau năm dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh.

Đối với những dự án đầu tư có thời gian thực hiện trên một năm và chia ra làm nhiều hạng mục đầu tư thì cơ sở sản xuất, kinh doanh được áp dụng thời gian tính miễn thuế, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo từng hạng mục đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh hoặc tính chung cho cả dự án đầu tư hoàn thành đưa vào sản xuất, kinh doanh.

Căn cứ vào tình hình thực hiện dự án đầu tư và thời gian tính miễn thuế, giảm thuế nêu trên, cơ sở sản xuất, kinh doanh đăng ký với cơ quan thuế thời gian miễn thuế, giảm thuế cụ thể đối với đơn

vị mình. Bản đăng ký thời gian miễn thuế, giảm thuế được lập và gửi cơ quan thuế cùng với bản sao giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Cơ sở sản xuất, kinh doanh phải hạch toán riêng phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mang lại để xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không hạch toán riêng được phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư chiều sâu thì thu nhập chịu thuế tăng thêm được xác định căn cứ theo tỷ lệ giữa giá trị tài sản cố định đầu tư mới đưa vào sử dụng trên tổng giá trị còn lại của tài sản cố định (bao gồm cả giá trị của tài sản đầu tư mới đưa vào sử dụng) tại thời điểm xét miễn thuế, giảm thuế.

1.3. Đối với dự án BOT, BTO:

a) Đối tượng áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) hoặc hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO) được ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP theo thời gian và mức ưu đãi dưới đây;

b) Thời gian và mức ưu đãi:

Miễn thuế bốn năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo đối với phần thu nhập có được do thực hiện dự án đầu tư theo hình thức BOT và BTO cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh nêu tại điểm 1.3.a Mục II Phần B Thông tư này.

Cơ sở sản xuất kinh doanh ngoài thu nhập từ các dự án BTO hoặc BOT còn có thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh khác thì cơ sở phải hạch toán riêng kết quả kinh doanh của từng hoạt động để thực hiện chế độ ưu đãi về thuế cũng như việc kê khai nộp thuế theo quy định riêng đối với từng hoạt động mà cơ sở có kinh doanh.

#### 1.4. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung:

Các cơ sở sản xuất, kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện dự án đầu tư mở rộng quy mô, đầu tư chiều sâu, nếu dự án đầu tư thuộc ngành nghề quy định tại Danh mục A hoặc dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B hoặc Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, thì được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

#### 1.5. Ưu đãi bổ sung về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu:

##### a) Đối tượng áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư, ngoài các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại các Điều 20, 21, 22, 23 và 24 của Nghị định số 51/1999/NĐ-CP còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 27 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP theo thời gian và mức ưu đãi dưới đây:

##### b) Thời gian và mức ưu đãi:

b.1) Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được trong các trường hợp:

+ Năm đầu tiên xuất khẩu được thực hiện bằng cách xuất khẩu trực tiếp;

+ Năm đầu tiên xuất khẩu mặt hàng mới có tính năng kinh tế - kỹ thuật, tính năng sử dụng khác với mặt hàng trước đây doanh nghiệp đã xuất khẩu;

+ Năm đầu tiên xuất khẩu ra thị trường một quốc gia mới, hoặc lãnh thổ mới khác với thị trường trước đây.

b.2) Được giảm 50% số thuế phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu trong năm tài chính đối với cơ sở có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước;

b.3) Được giảm 20% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các trường hợp:

+ Có doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu;

+ Duy trì thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hóa xuất khẩu trong ba năm liên tục trước đó.

b.4) Được giảm thêm 25% số thuế phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại tiết b.1, b.2 và b.3 điểm này, nếu dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

b.5) Được miễn toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do xuất khẩu trong năm tài chính đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại tiết b.1, b.2 và b.3 điểm này, nếu thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

Để có cơ sở thực hiện các mức ưu đãi bổ sung về thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại điểm 1.5 Mục II Phần B Thông tư này, cơ sở sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu phải hạch toán riêng được phần thu nhập được hưởng ưu đãi theo từng trường hợp nêu trên. Trường hợp không hạch toán riêng được phần thu nhập được hưởng ưu đãi theo quy định đối với xuất khẩu nêu trên thì phần thu nhập này được xác định tương ứng với tỷ lệ (%) doanh thu xuất khẩu theo quy định với tổng doanh thu của cơ sở sản xuất, kinh doanh.

## 2. Về thuế sử dụng đất:

### 2.1. Đối tượng áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư được miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất (bao gồm thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế nhà, đất) quy định tại Điều 19 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP theo thời gian và mức ưu đãi dưới đây:

### 2.2. Thời gian và mức ưu đãi:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành nghề quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP được miễn thuế, giảm thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

- Được giảm 50% thuế sử dụng đất trong bảy năm đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề quy định tại Mục II Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

- Được miễn thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề quy định tại Mục I Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

- Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

- Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh được Nhà nước

giao đất để thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

- Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

- Được miễn mười lăm năm đối với dự án đáp ứng đồng thời hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh được Nhà nước giao đất để thực hiện dự án đầu tư tại địa bàn quy định tại Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP được miễn nộp thuế sử dụng đất, kể từ khi được giao đất như sau:

- Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

- Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

- Được miễn thuế sử dụng đất trong suốt thời gian thực hiện dự án đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề quy định tại Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

Hàng năm, trong thời hạn ưu đãi về thuế sử dụng đất, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải tự xác định và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh số thuế sử dụng đất còn phải nộp sau khi trừ đi số thuế sử dụng đất được miễn, giảm theo các mức đã hướng dẫn tại điểm 2.2 Mục II Phần B Thông tư này.

## 3. Về thuế nhập khẩu:

### 3.1. Đối tượng áp dụng:

www.PhuYenPhapLuat.com \* Tel: 04-8-3845664 \* Fax: 04-8-3845664

Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện dự án đầu tư thuộc ngành, nghề quy định tại Danh mục A hoặc dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B và Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc tạo thành tài sản cố định quy định tại Điều 26 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP theo mức ưu đãi dưới đây.

### 3.2. Mức ưu đãi:

Thiết bị, máy móc tạo thành tài sản cố định loại trong nước chưa sản xuất được hoặc trong nước đã sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng được miễn thuế nhập khẩu, bao gồm:

- Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng (nằm trong dây chuyền công nghệ) nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc mở rộng quy mô đầu tư, đổi mới công nghệ.

- Phương tiện vận chuyển chuyên dùng đưa đón công nhân.

Thiết bị, máy móc và phương tiện chuyên dùng nêu trên muốn được hưởng miễn thuế nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho hưởng ưu đãi đầu tư chấp nhận và phải đăng ký với hải quan cửa khẩu để thực hiện.

## 4. Về thuế chuyển lợi nhuận (thu nhập) ra nước ngoài:

### 4.1. Đối tượng áp dụng:

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam, người nước ngoài góp vốn, mua cổ phần khi chuyển thu nhập hợp pháp ra nước ngoài được ưu đãi về thuế chuyển lợi nhuận (thu nhập) ra nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP theo mức ưu đãi dưới đây.

### 4.2. Mức ưu đãi:

Nộp một khoản thuế bằng 5% số thu nhập hợp pháp chuyển ra nước ngoài.

Cách xác định số thuế phải nộp, thủ tục nộp thuế thực hiện theo Mục V Phần C Thông tư số 99/1998/TT-BTC ngày 14/7/1998 của Bộ Tài chính.

## 5. Về thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.

Nhà đầu tư là cá nhân được miễn thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

## III. MIỄN, GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

### 1. Đối tượng áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh được Nhà nước giao đất để thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh được ưu đãi về miễn, giảm tiền sử dụng đất phải nộp quy định tại Điều 17 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP theo mức ưu đãi dưới đây.

### 2. Mức ưu đãi:

a) Được giảm 50% tiền sử dụng đất, nếu dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

b) Được giảm 75% tiền sử dụng đất, nếu dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

c) Được miễn nộp tiền sử dụng đất trong các trường hợp:

- Dự án đầu tư thuộc ngành, nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A và được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;



- Dự án đầu tư được thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

Các mức ưu đãi về tiền sử dụng đất nêu trên được xác định một lần tại thời điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh được giao đất và phải tính số tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định.

#### IV. MIỄN, GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT

##### 1. Đối tượng áp dụng:

Cơ sở sản xuất, kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để hoạt động sản xuất kinh doanh, được ưu đãi về tiền thuê đất quy định tại Điều 18 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP theo thời gian và mức ưu đãi dưới đây.

##### 2. Thời gian và mức ưu đãi:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu dự án đầu tư đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP được miễn tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

- Được miễn ba năm đối với dự án đầu tư đáp ứng một điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

- Được miễn sáu năm đối với dự án đầu tư đáp ứng đủ hai điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

- Được miễn bảy năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

- Được miễn mười năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

c) Cơ sở sản xuất, kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, đồng thời đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP được miễn tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

- Được miễn mười một năm đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề quy định tại Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP;

- Được miễn mười ba năm đối với dự án đầu tư đáp ứng đồng thời hai điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

d) Cơ sở sản xuất, kinh doanh được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư hoạt động sản xuất kinh doanh, nếu dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP được miễn nộp tiền thuê đất, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất như sau:

- Được miễn mười một năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục II Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

- Được miễn mười lăm năm đối với dự án tại địa bàn quy định tại Mục I Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

- Được miễn tiền thuê đất trong suốt thời gian thực hiện đối với dự án đầu tư thuộc ngành nghề quy định tại Danh mục A và thực hiện tại địa bàn

LawSofit \* Tel: +84-8-3845 6684 \* www.ThuVienPhapLuat.com

quy định tại Danh mục C ban hành kèm theo Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

Hàng năm, trong thời hạn được ưu đãi về tiền thuê đất, cơ sở sản xuất, kinh doanh phải tự xác định và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh số tiền thuê đất phải nộp ngân sách nhà nước, sau khi trừ đi số tiền thuê đất được ưu đãi theo các mức hướng dẫn tại điểm 2 Mục IV Phần B Thông tư này.

## C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### I. ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Sau khi được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, các cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện dự án đầu tư thuộc diện được hưởng ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này phải gửi bản sao hợp lệ giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư để làm căn cứ thực hiện các ưu đãi về thuế cho cơ sở theo đúng quy định tại Điều 37 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

Hàng năm, căn cứ theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã được cấp, cơ sở sản xuất, kinh doanh tự xác định các khoản được ưu đãi về thuế, các khoản còn phải nộp vào ngân sách nhà nước và thực hiện kê khai, nộp ngân sách nhà nước theo từng kỳ cũng như quyết toán cả năm với cơ quan thuế theo chế độ quy định.

2. Riêng đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc diện được hưởng ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục II và Mục III Phần B Thông tư này thì trình tự, thủ tục ưu đãi về thuế thực hiện như sau:

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục II phải có đơn đề nghị và gửi bản sao giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư kèm theo bản giải trình kinh tế kỹ thuật về danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải chuyên dùng (nằm trong dây chuyền công nghệ), phương tiện vận tải chuyên dùng đưa đón công nhân cho cơ quan hải quan cửa khẩu nơi cơ sở thực tế nhập khẩu. Cơ quan hải quan cửa khẩu nơi cơ sở nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, thực hiện việc miễn thuế nhập khẩu từng lần cho cơ sở theo thực tế nhập khẩu (trường hợp nhập khẩu ủy thác thì cơ sở nhập khẩu ủy thác xuất trình hồ sơ trên kèm theo cả hợp đồng nhập khẩu ủy thác cho cơ quan hải quan).

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại Mục III, thì hồ sơ và thẩm quyền xét miễn, giảm tiền sử dụng đất thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 115/2000/TT-BTC ngày 11/12/2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 38/2000/NĐ-CP ngày 23/8/2000 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

3. Trong quá trình thực hiện dự án, các cơ sở sản xuất kinh doanh không đáp ứng đủ những điều kiện để được hưởng ưu đãi về thuế theo mức đã đăng ký vì lý do khách quan hoặc chủ quan thì cơ sở phải thông báo bằng văn bản với cơ quan đã quyết định cấp ưu đãi đầu tư trong thời hạn 30 ngày, kể từ khi dự án không còn đủ điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định để điều chỉnh giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho phù hợp với điều kiện hưởng ưu đãi thực tế.

4. Cơ sở sản xuất kinh doanh có hành vi gian dối để được hưởng ưu đãi về thuế theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước hoặc khi thay đổi điều kiện đầu tư không khai báo thì phải bồi thường thiệt hại và hoàn trả các khoản ưu đãi về thuế đã được hưởng. Ngoài ra, tùy theo mức độ vi

phạm mà cơ sở sản xuất, kinh doanh còn bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

## II. ĐỐI VỚI CƠ QUAN THU THUẾ

1. Cơ quan thu thuế (bao gồm cơ quan thuế, cơ quan hải quan dưới đây gọi chung là cơ quan thuế) căn cứ vào các khoản ưu đãi về thuế đã được ghi rõ trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư để xác định số thuế được miễn, giảm khi các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ hướng dẫn tại Phần A Thông tư này và đã gửi cho cơ quan thuế bản sao hợp lệ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cùng các giấy tờ cần thiết khác theo hướng dẫn tại Phần B Thông tư này.

2. Trường hợp phát hiện mức ưu đãi đầu tư ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp cho cơ sở sản xuất, kinh doanh không phù hợp với điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo thực tế, thì cơ quan thuế tạm thời áp dụng các mức ưu đãi về thuế theo đúng điều kiện thực tế, đồng thời thông báo lại cho cơ sở biết và đề nghị cơ quan cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư điều chỉnh một phần hoặc rút bỏ toàn bộ ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

Hàng năm, khi thực hiện quyết toán thuế cơ quan thuế phải xác định chính thức các khoản ưu đãi về thuế mà cơ sở sản xuất, kinh doanh được hưởng ưu đãi đầu tư, số còn phải nộp ngân sách nhà nước của cơ sở sản xuất, kinh doanh và thông báo cho cơ sở biết để nộp đủ số còn thiếu trong thời hạn quy định, hoặc số nộp thừa so với số phải nộp đã ghi trong thông báo của cơ quan thuế để giảm trừ vào số phải nộp của kỳ tiếp theo.

3. Cơ quan thuế trong quá trình kiểm tra quyết toán thuế, nếu phát hiện cơ sở sản xuất, kinh doanh có hành vi khai man, trốn thuế, thì không được giải quyết ưu đãi về thuế cho cơ sở

sản xuất, kinh doanh. Cơ quan thuế phải thực hiện truy thu đủ số thuế đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh có hành vi khai man, trốn thuế và áp dụng các biện pháp xử phạt theo luật định.

4. Cơ quan thuế các cấp phải mở hồ sơ, sổ theo dõi, lưu giữ đầy đủ các tài liệu liên quan đến các dự án được hưởng ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này. Hàng năm, cơ quan thuế thực hiện báo cáo về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) số đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước và số thuế và thu ngân sách nhà nước khác thực tế đã miễn, giảm cùng với báo cáo kết quả thực hiện thu ngân sách nhà nước của năm trên địa bàn.

5. Cán bộ thuế, hải quan, cá nhân khác lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý làm trái quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, gây thiệt hại cho ngân sách nhà nước, thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

## III. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hưởng ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15/1/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước được tiếp tục hưởng các ưu đãi về đầu tư cho đến hết thời gian còn lại theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp. Ưu đãi về thuế lợi tức ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được chuyển thành ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ ngày 01 tháng 1 năm 1999. Ưu đãi về thuế doanh thu ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư được thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 1998.

2. Đối với các dự án có Giấy chứng nhận ưu đãi

dầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước trước ngày 22 tháng 6 năm 1994 hoặc theo Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15/1/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước thuộc diện được hưởng các ưu đãi bổ sung về thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, nếu được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung thì chỉ được hưởng ưu đãi cho thời gian ưu đãi còn lại, kể từ ngày Nghị định số 51/1999/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh đang hưởng các mức ưu đãi về thuế theo quy định tại Nghị định số 51/1999/NĐ-CP, nếu trong quá trình hoạt động có sự thay đổi về điều kiện hưởng ưu đãi thì phải thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, bổ sung hoặc chấm dứt ưu đãi trước thời hạn theo đúng quy định tại Điều 34 Nghị định số 51/1999/NĐ-CP.

4. Trường hợp có sự thay đổi về chủ sở hữu (hoặc quản lý) đối với các dự án được hưởng ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này thì chủ sở hữu (hoặc quản lý) mới tiếp tục được hưởng mức ưu đãi về thuế đã ghi trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trong thời gian còn lại của dự án và có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ mà chủ sở hữu (hoặc quản lý) cũ đã cam kết.

5. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Thông tư số 146/1999/TT-BTC ngày 17/12/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Đối với các dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư và đã áp dụng các mức ưu đãi về thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 146/1999/TT-BTC, nếu mức ưu đãi không phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư này làm ảnh

hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư thì cơ quan thuế xem xét giải quyết cho các dự án đầu tư trên được hưởng theo các mức ưu đãi về thuế hướng dẫn tại Thông tư này cho thời gian ưu đãi còn lại, kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Các khoản ưu đãi về thuế cho các dự án đầu tư đã được thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực, nếu mức ưu đãi không phù hợp với mức ưu đãi theo hướng dẫn tại Thông tư này thì không xử lý truy thu hoặc hoàn trả./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
*Thứ trưởng*

VŨ VĂN NINH

BỘ THƯƠNG MẠI

**QUYẾT ĐỊNH số 305/2001/QĐ-BTM**  
**ngày 26/3/2001 ban hành Quy chế**  
**về hàng hóa của Cộng hòa nhân**  
**dân Trung Hoa quá cảnh lãnh**  
**thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa**  
**Việt Nam.**

BỘ TRƯỞNG BỘ THƯƠNG MẠI

*Căn cứ Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về quá cảnh hàng hóa ký ngày 09 tháng 4 năm 1994;*

*Căn cứ Nghị định số 57/1998/NĐ-CP ngày 31/7/1998 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công và đại lý mua bán hàng hóa với nước ngoài;*